

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

(1 tiết)

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Nhận biết và sử dụng đúng một số từ thường dùng ở miền Bắc, miền Trung, miền Nam qua bài tập phân loại từ ngữ và tìm từ cùng nghĩa thay thế từ địa phương.

2. Luyện tập sử dụng đúng các dấu chấm hỏi, dấu chấm than qua bài tập đặt dấu câu thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn.

II - ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

– Bảng lớp kẻ sẵn (2 lần) bảng phân loại ở BT1 và các từ ngữ địa phương.
(Có thể ghi các từ ngữ này vào thẻ thành 3 đến 4 bộ thẻ giống nhau cho HS thi phân loại từ ngữ theo 2 nhóm : từ dùng ở miền Bắc, từ dùng ở miền Nam.)

– Bảng phụ ghi đoạn thơ ở BT2.

– Một tờ phiếu khổ to viết 5 câu văn có ô trống cần điền ở BT3.

III - CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

A - KIỂM TRA BÀI CŨ

Hai HS làm miệng BT1, BT3 (tiết LTVC, tuần 12) – mỗi em làm 1 bài.

B - DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài

Trong tiết LTVC hôm nay, các em sẽ được luyện tập 2 kiểu bài :

– Kiểu 1 : Các bài về từ địa phương giúp các em có hiểu biết về một số từ ngữ thường được sử dụng ở các miền trên đất nước ta.

– Kiểu 2 : Bài tập điền dấu câu vào ô trống giúp các em sử dụng đúng hai loại dấu câu : dấu chấm hỏi, dấu chấm than.

2. Hướng dẫn HS làm bài tập

a) Bài tập 1

– Một HS đọc nội dung bài tập.

– GV giúp HS hiểu yêu cầu của bài : Các từ trong mỗi cặp từ có nghĩa giống nhau (*bố/ba, mẹ/má...*). Nhiệm vụ của các em là đặt đúng vào bảng phân loại : từ nào dùng ở miền Nam, từ nào dùng ở miền Bắc.

– Một HS đọc lại các cặp từ cùng nghĩa.

– HS cả lớp đọc thầm lần lượt từng cặp từ, làm bài CN hoặc trao đổi theo cặp. Các em viết bài vào vở, (VBT) hoặc giấy nháp. GV theo dõi, giúp đỡ HS làm bài.

– GV mời 2 HS lên bảng thi làm bài đúng, nhanh. (Nếu GV chuẩn bị các bộ thẻ từ, có thể cho các nhóm thi xếp nhanh các từ ngữ theo 2 nhóm). Cả lớp và GV nhận xét, chốt lại lời giải đúng.

– Ba hoặc bốn HS nhìn bảng kết quả đọc lại :

Từ dùng ở miền Bắc	Từ dùng ở miền Nam
bố, mẹ, anh cả, quả, hoa, dứa, sắn, ngan	ba, má, anh hai, trái, bông, thơm, khóm, mì, vịt xiêm

– GV : Qua BT này, các em sẽ thấy từ ngữ trong tiếng Việt rất phong phú. Cùng một sự vật, đối tượng mà mỗi miền có thể có những cách gọi khác nhau.

b) Bài tập 2

– Một HS đọc yêu cầu của BT, đoạn thơ và các từ trong ngoặc đơn.

– HS đọc lần lượt từng dòng thơ, trao đổi theo cặp hoặc theo nhóm để tìm từ cùng nghĩa với các từ in đậm. Viết kết quả vào giấy nháp.

– Nhiều HS tiếp nối nhau đọc kết quả trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét. GV viết lên bảng lớp lời giải đúng.

– Bốn hoặc năm HS đọc lại kết quả để củng cố, ghi nhớ các cặp từ cùng nghĩa.

– Một HS thử đọc lại đoạn thơ sau khi đã thay thế các từ địa phương bằng các từ cùng nghĩa.

GV nói thêm : Đây là đoạn thơ nhà thơ Tố Hữu viết ca ngợi mẹ Nguyễn Thị Suốt – một phụ nữ Quảng Bình đã vượt qua bom đạn địch chở hàng nghìn chuyển đồ đưa bộ đội qua sông Nhật Lệ trong thời kì kháng chiến chống Mĩ. Bằng cách sử dụng những từ địa phương ở quê hương mẹ Suốt, tác giả đã làm cho bài thơ trở nên hay hơn vì thể hiện được đúng lời một bà mẹ quê ở Quảng Bình.

– Cả lớp làm bài vào vở (hoặc VBT).

(Lời giải :

gan **chi** / gan **gì**, gan **rúa** / gan **thế**, mẹ **nờ** / mẹ **à**
chờ **chi** / chờ **gì**, tàu bay **hấn** / tàu bay **nó**, **tui** / **tôi**)

c) *Bài tập 3*

– Một HS đọc yêu cầu của bài.

– Cả lớp đọc thầm nội dung đoạn văn *Cá heo ở vùng biển Trường Sa*, làm bài CN để điền dấu câu đúng vào từng ô trống. GV nhắc các em chú ý : nếu không có VBT, các em chỉ cần viết vào vở hoặc giấy nháp câu văn có ô trống cần điền. (VD : *Một người kêu lên : "Cá heo □ "*)

– HS tiếp nối nhau đọc lại đoạn văn, nói rõ dấu câu được điền vào ô trống.

– GV dán bảng tờ phiếu ghi 5 câu văn có ô trống cần điền, mời 1 HS lên bảng điền dấu câu vào ô trống, chốt lại lời giải đúng.

– Cả lớp chữa bài trong vở (hoặc VBT) :

Một người kêu lên : "Cá heo [!]"

Anh em ùa ra vỗ tay hoan hô : "A [!] Cá heo nhảy múa đẹp quá [!]".

– Có đau không, chú mình [?] Lần sau, khi nhảy múa, phải chú ý nhé [!].

3. Củng cố, dặn dò

GV yêu cầu HS đọc lại nội dung các BT1 và 2 để củng cố hiểu biết về từ địa phương ở các miền đất nước.